FireAnt

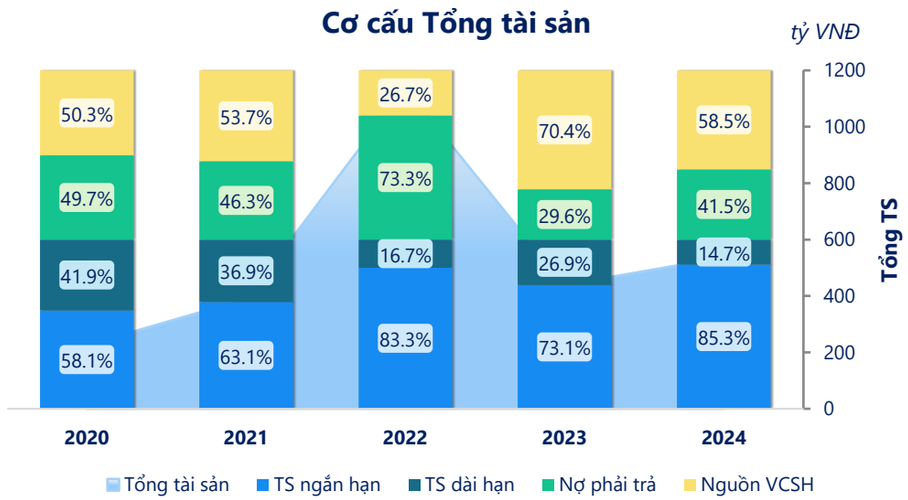
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,251
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	563,675
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
P/E	13.3
EPS	817

	YTD	1T	3T	6T
NO1		0.5%	19.9%	68.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

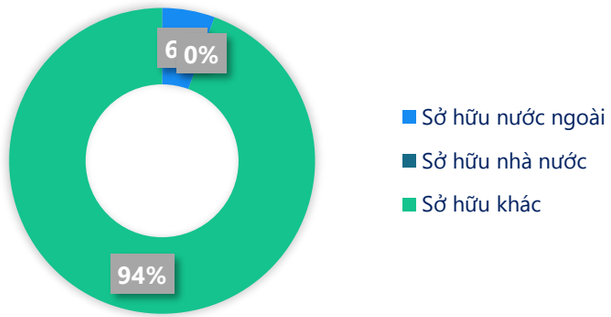
Cơ cấu Tổng tài sản



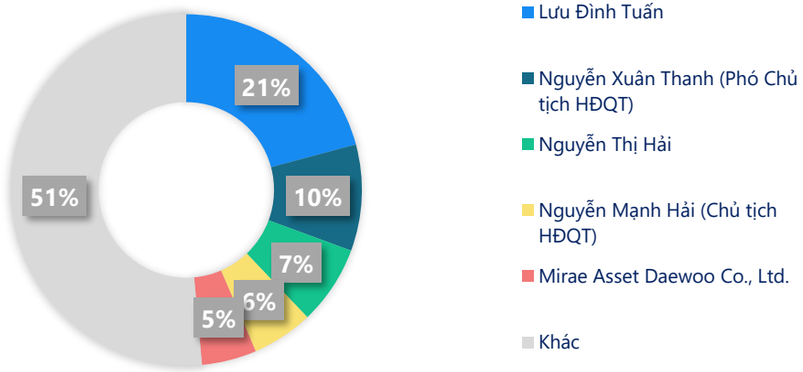
Tổng tài sản của **NO1** năm 2024 tăng trưởng **22.6%** so với năm trước, đạt **537.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

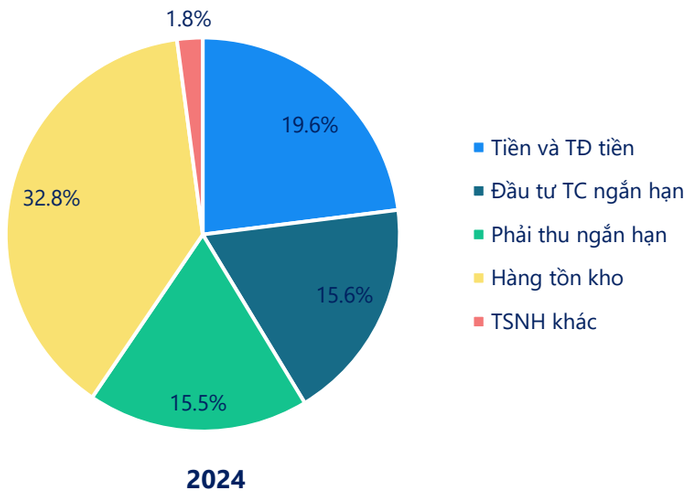


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **94.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.58% và không có sở hữu nhà nước.

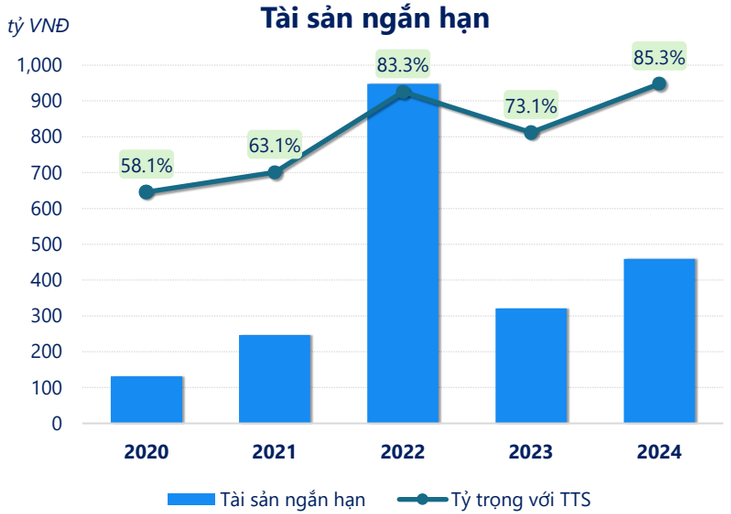
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lưu Đình Tuấn** sở hữu **20.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Xuân Thanh (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 9.78% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hải nắm giữ 7.28%.

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

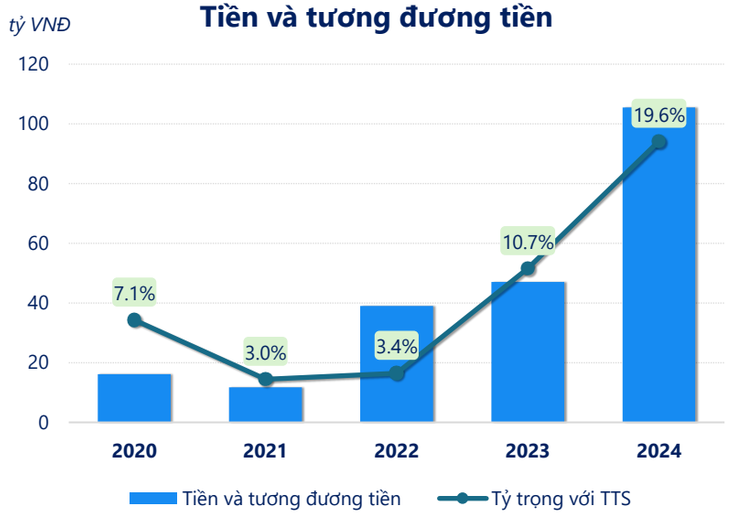
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



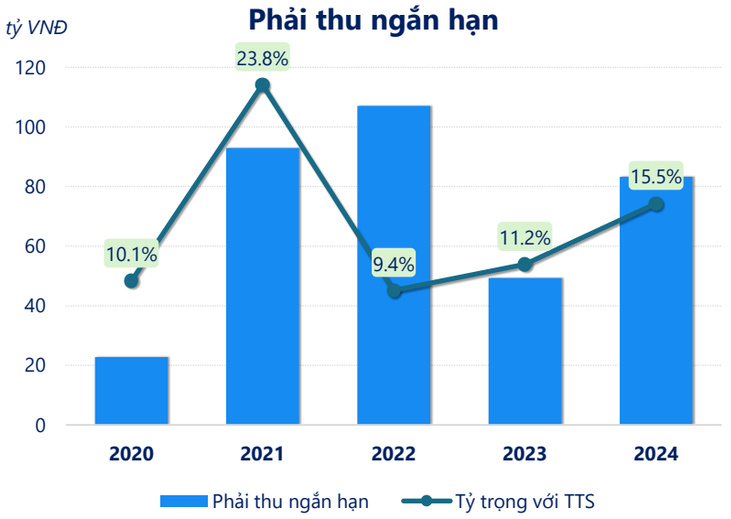
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NO1 đạt **458.8** tỷ đồng, tăng trưởng **43.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

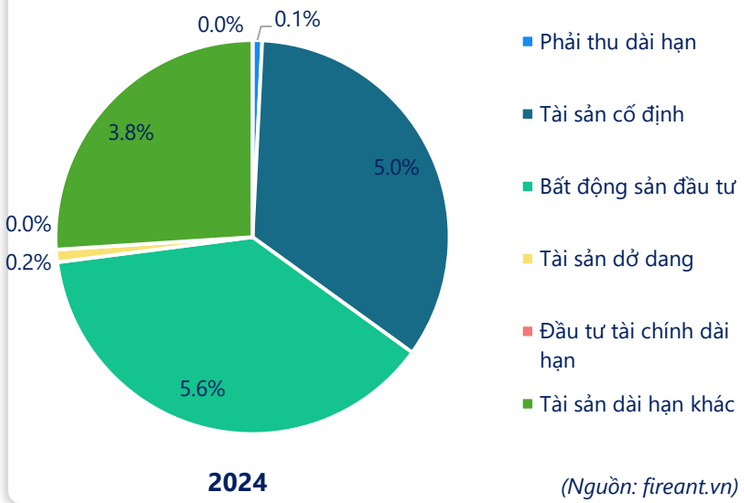


Hàng tồn kho



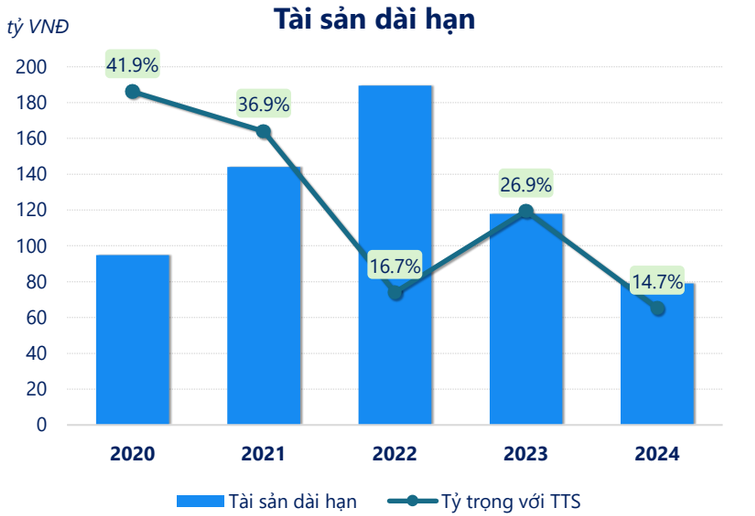
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



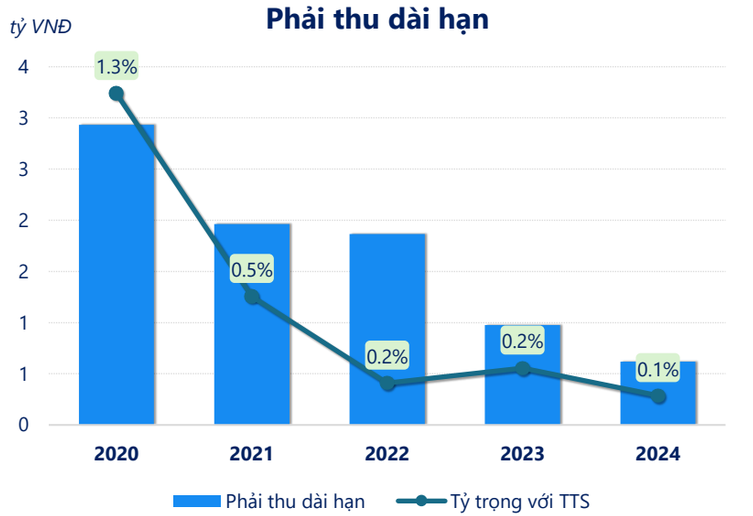
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

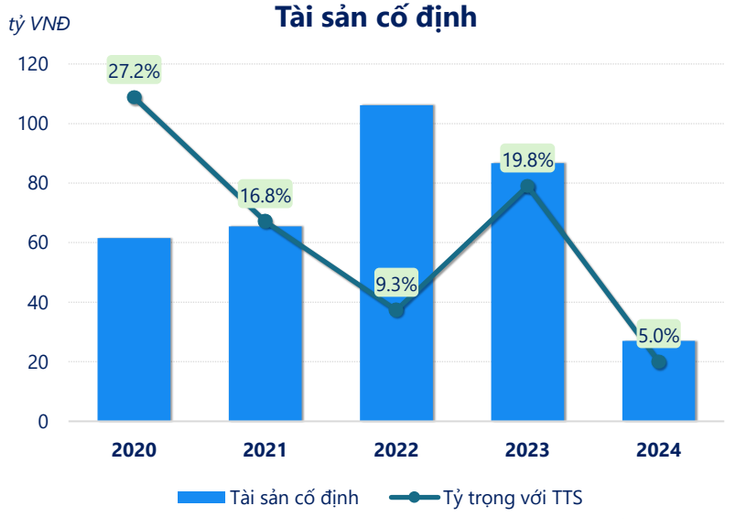


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **78.97** tỷ đồng giảm **33.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.58%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.02%.

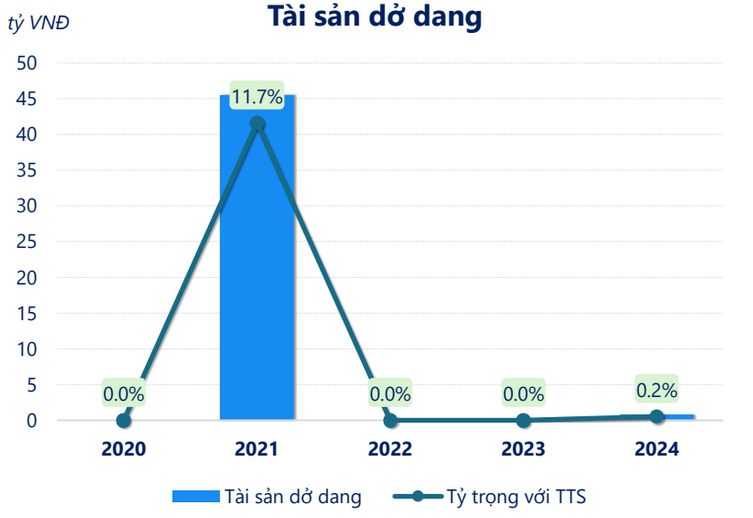
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

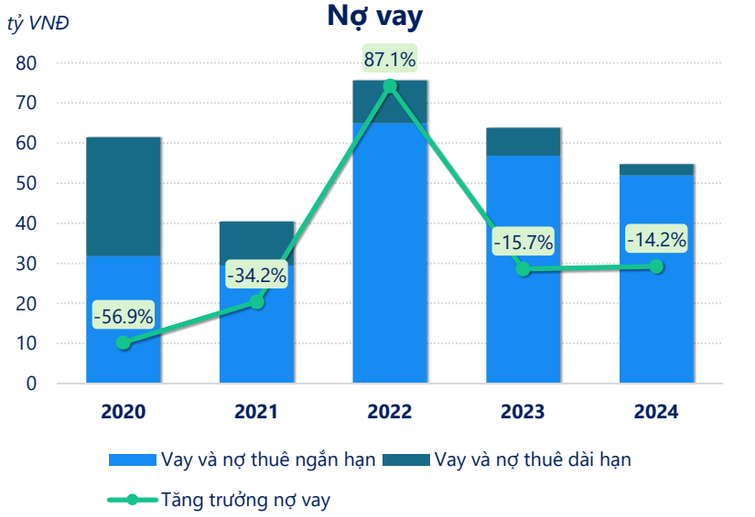
Tài sản dở dang



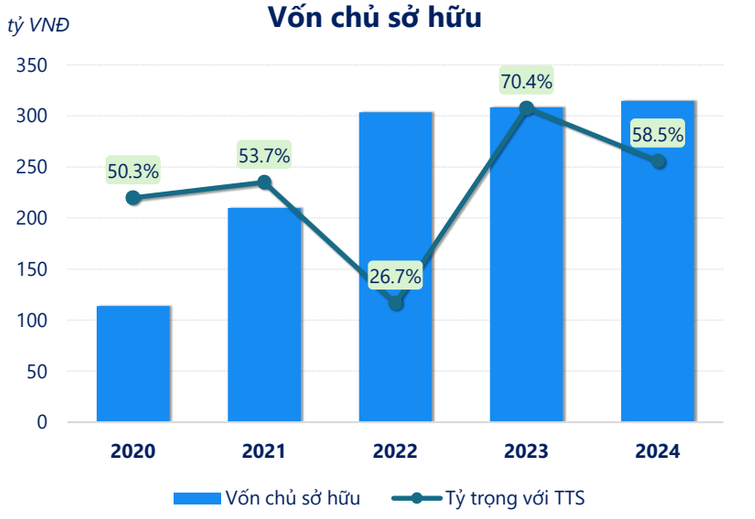
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

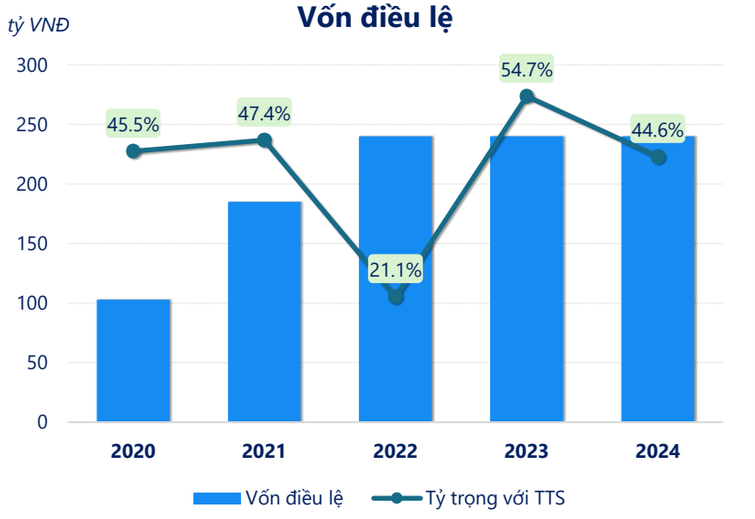
Nợ vay



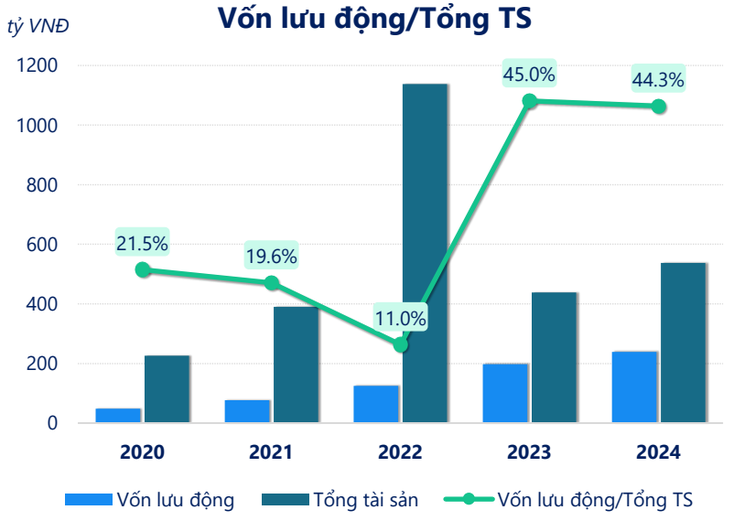
Vốn chủ sở hữu



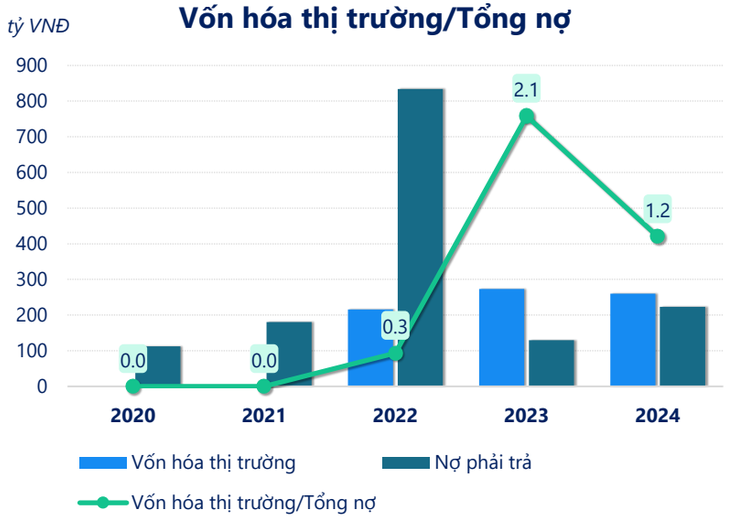
Vốn điều lệ



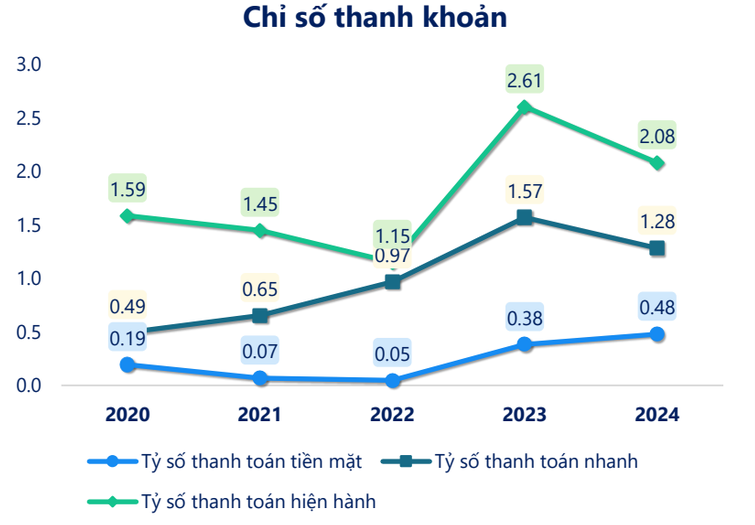
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**539**	**438**	**23.0%**
Tài sản ngắn hạn	460	321	43.6%
Tiền và tương đương tiền	81.3	47.1	72.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	96.7	12.0%
Phải thu ngắn hạn	83.3	49.2	69.2%
Hàng tồn kho	178	127	39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	0.17	5535%
Tài sản dài hạn	**79.0**	**118**	**-33.0%**
Phải thu dài hạn	0.62	0.98	-36.7%
Tài sản cố định	27.0	86.7	-68.8%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0.82	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.5**	**0.28**	**7345%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	130	71.8%
Nợ ngắn hạn	**222**	**123**	**80.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.1	56.9	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	30.5	348%
Nợ dài hạn	1.64	6.88	-76.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.64	6.88	-76.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**309**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**309**	**2.5%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**373**	**540**	**1,325**	**611**	**802**
Giá vốn hàng bán	339	499	1,229	577	749
Lợi nhuận gộp	**33.7**	**40.8**	**96.1**	**34.8**	**53.1**
Doanh thu HĐTC	0.90	3.00	3.38	37.5	16.1
Chi phí TC	11.2	3.70	10.8	23.9	11.8
Chi phí lãi vay	**10.2**	**3.66**	**5.76**	**10.5**	**5.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.95	12.6	9.19	9.43	15.2
Chi phí QLDN	8.64	12.1	27.0	19.1	18.7
LN thuần từ HĐKD	**4.77**	**15.5**	**52.4**	**19.9**	**23.5**
Lợi nhuận khác	3.76	2.58	-2.63	1.33	0.18
LN trước thuế	**8.54**	**18.0**	**49.8**	**21.3**	**23.7**
Lợi nhuận sau thuế	**6.83**	**14.0**	**38.9**	**16.9**	**18.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.83**	**14.0**	**38.9**	**16.9**	**18.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.6	-24.0	636	-602	9.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-41.5	-699	644	70.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.2	61.0	90.2	-33.5	-21.9
Tiền đầu kỳ	59.6	16.2	11.8	39.0	47.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.4**	**-4.42**	**27.3**	**7.98**	**58.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	16.2	11.8	39.0	47.1	106

Powered by Infographic